

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG-LADOPHAR



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) =110+120+130+140+150	100		103.711.267.056	92.323.700.173
<i>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		5.963.505.205	8.631.239.074
1. Tiền	111	V01	5.963.505.205	8.631.239.074
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		36.489.423.513	28.807.265.624
1.Phải thu khách hàng	131		31.947.893.802	25.863.836.859
2.Trả trước cho người bán	132		2.749.980.880	1.006.290.505
3.Phải thu nội bộ	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V03	1.791.548.831	1.937.138.260
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		60.971.594.054	54.548.641.829
1. Hàng tồn kho	141	V04	60.971.594.054	54.548.641.829
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		286.744.284	336.553.646
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			125.362.066
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V05		57.026.392
3.Tài sản ngắn hạn khác	158		286.744.284	154.165.188
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +260)	200		28.720.228.857	28.198.507.808
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn KD ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu nội bộ dài hạn	213	V06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
II. Tài sản cố định	220		27.728.017.895	27.828.780.216
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V08	24.443.326.208	25.512.815.151
- Nguyên giá	222		43.680.823.885	42.329.595.391
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		19.237.497.677	16.816.780.240
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09		
-Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V10	3.241.162.051	1.414.499.300
- Nguyên giá	228		3.509.338.720	1.588.742.090
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		268.176.669	174.242.790
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	43.529.636	901.465.765
III. Bất động sản đầu tư	240	V12	866.609.440	
- Nguyên giá	241		1.124.909.177	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		257.299.737	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000	5.000.000
1.Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết,liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V13	5.000.000	5.000.000
4.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V.Tài sản dài hạn khác	260		120.601.522	364.727.592
1.Chi phí trả trước dài hạn khác	261	V14	120.601.522	364.727.592
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21		
3.Tài sản dài hạn khác	268			
VI.Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		132.431.495.913	120.522.207.981

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +320)	300		74.404.475.163	69.691.382.210
I.Nợ ngắn hạn	310		72.787.637.038	67.993.215.085
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	875.465.500	5.097.700.158
2. Phải trả người bán	312		54.944.656.435	52.877.473.996
3.Người mua trả tiền trước	313		7.103.261	21.307.437
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V16	4.945.631.049	4.641.779.921
5.Phải trả người lao động	315		8.742.218.198	3.395.194.622
6.Chi phí phải trả	316			
7.Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng				
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V17	706.476.514	1.031.980.770
10.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.566.086.081	927.778.181
II.Nợ dài hạn	330		1.616.838.125	1.698.167.125
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.Phải trả dài hạn khác	333	V18	1.450.230.000	1.425.230.000
4.Vay và nợ dài hạn	334	V20		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		166.608.125	272.937.125
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		58.027.020.750	50.830.825.771
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	58.018.347.539	50.822.152.560
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.500.000.000	17.000.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		5.418.700.000	5.418.700.000
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ(*)	414		(320.000)	
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.941.387.560	9.084.604.511
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		3.400.000.000	2.951.907.404
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận chưa phân phối	420		13.758.579.979	16.366.940.645
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		8.673.211	8.673.211
2.Nguồn kinh phí	432	V23	8.673.211	8.673.211
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C.Lợi ích Cổ đông thiểu số	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300 + 400)	440		132.431.495.913	120.522.207.981

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1.Tài sản thuê ngoài	01	24		
2.Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ,nhận gia công	02			
3.Hàng hóa nhận bán hộ,nhận ký gởi	03			
4.Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5.Ngoại tệ các loại	05			
6.Dự toán chi sự nghiệp dự án	06			

Đà lạt ngày 17 tháng 10 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Hồng Phước



TỔNG GIÁM ĐỐC



DS. NGUYỄN MINH THẮNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.25	93.100.495.763	73.410.184.036
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		139.233.320	233.340.672
3.Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		92.961.262.443	73.176.843.364
4.Giá vốn hàng bán..	11	VI.27	79.590.600.728	60.954.813.603
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.370.661.715	12.222.029.761
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	101.977.571	41.600.895
7.Chỉ phí tài chính	22	VI.28	141.100.795	172.212.996
-Trong đó :Chỉ phí lãi vay	23		141.100.795	172.212.996
8.Chỉ phí bán hàng	24		4.365.902.130	4.199.296.765
9.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp	25		1.334.377.413	1.131.228.227
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		7.631.258.948	6.760.892.668
11. Thu nhập khác	31		410.934.618	212.791.538
12.Chỉ phí khác	32		7.842.377	1.453.921
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		403.092.241	211.337.617
15.Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.034.351.189	6.972.230.285
16.Chỉ phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	2.008.587.797.	1.742.232.706
17.Chỉ phí Thuế TNDN hoãn lại	52	28		
18.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		6.025.763.392	5.229.997.579
18.1 LN sau thuế của Cổ đông thiểu số	61			
18.2 LN sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62			
19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Đà Lạt ngày 17 tháng 10 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Hồng Phước



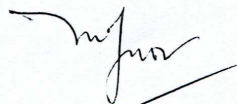
ĐS: NGUYỄN MINH THẮNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 THÁNG NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.25	250.813.950.809	198.909.559.508
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		489.873.278	534.559.829
3.Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 =01 -02)	10		250.324.077.531	198.374.999.679
4.Giá vốn hàng bán.	11	VI.27	213.895.882.496	165.720.623.940
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		36.428.195.035	32.654.375.739
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	358.907.238	201.463.425
7.Chí phí tài chính	22	VI.28	315.416.311	583.768.884
-Trong đó : <i>Chi phí lãi vay</i>	23		<i>315.416.311</i>	<i>583.768.884</i>
8.Chí phí bán hàng	24		12.616.590.621	11.385.958.819
9.Chí phí quản lý doanh nghiệp	25		6.150.229.734	6.011.427.162
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30		17.704.865.607	14.874.684.299
11. Thu nhập khác	31		733.709.858	508.475.934
12.Chí phí khác	32		10.506.456	3.954.902
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		723.203.402	504.521.032
15.Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.428.069.009	15.379.205.331
16.Chí phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	4.669.489.030	3.858.013.578
17.Chí phí Thuế TNDN hoãn lại	52	28		
18.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		13.758.579.979	11.521.191.753
18.1 LN sau thuế của Cổ đông thiểu số	61			
18.2 LN sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62			
19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Đà Lạt ngày 17 tháng 10 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Hồng Phức

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS: NGUYỄN MINH THẮNG

CTy CP DƯỢC LÂM ĐỒNG
LADOPHAR

Mẫu số B 09 – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03-2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÍ III NĂM 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần .Nhà nước sở hữu 31,88% vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
3. Ngành nghề kinh doanh:Sản xuất thuốc tân dược,đông dược.Mua, bán thuốc, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư thiết bị y tế.Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, nguyên phụ liệu sản xuất thuốc, vật tư thiết bị y tế.Sản xuất kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng
4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV.Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Số dư tại tài khoản tiền gửi Ngân hàng tại thời điểm
 - Số dư tại quỹ tiền mặt hiện có tại doanh nghiệp
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo giá đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho
- 3 .Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Khấu hao tài sản bất động sản đầu tư: Tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Đất tại Hòa Ninh, đất tại Bảo Lâm: Giá trị được tính theo tiền nộp cho Nhà nước và tiền trả cho người bán

Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình:

Đất mua có thời hạn sử dụng tính khấu hao: 28 năm, đất không thời hạn không tính khấu hao.

Phần mềm kế toán sử dụng 4 năm, tính khấu hao trong 4 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Tính giá trị trên hóa đơn tài sản khi xây dựng hoàn thành (không bao gồm giá trị đất)

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: theo phương pháp đường thẳng

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ dần vào chi phí hàng tháng, năm

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý (giá bán chưa có thuế VAT) các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, doanh thu nội bộ, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch, và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt nam. Tiền chiết khấu trả tiền nhanh cho các Cty bán hàng

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: **Tính 25% trên lợi nhuận thực hiện trong kỳ**

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:

1) Tính thời vụ, tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

2) Các tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần:

Hàng tồn kho:

STT	Danh mục	Số tiền
01	Nguyên vật liệu	12.887.986.374
02	Công cụ dụng cụ	242.574.214
03	Thành phẩm	12.023.114.496
04	Hàng hóa	35.817.918.970
05	Hàng mua đang đi trên đường	00
	Cộng	60.971.594.054

3) Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

KHỎAN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P.TIỀN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
I/Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	16.431.054.277	22.065.972.451	3.394.788.758	437.779.905	42.329.595.391
Mua trong kỳ		1.801.709.792		88.236.363	1.889.946.155
Đầu tư XD CBH T	746.412.516				746.412.516
Tăng khác				17.272.728	17.272.728
chuyển BĐSĐT	1.124.909.177				1.124.909.177
T. lý nhượng bán		144.763.000		15.458.000	160.221.000
Giảm khác		17.272.728			17.272.728
Số cuối kỳ	16.052.557.616	23.705.646.515	3.394.788.758	527.830.996	43.680.823.885
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	5.986.588.466	8.621.204.179	1.866.174.077	342.813.518	16.816.780.240
K. Hao trong kỳ	758.193.768	1.835.346.232	182.435.292	52.013.788	2.827.989.080
Tăng khác				1.926.933	1.926.933
Ch. Sang BĐSĐT	247.050.643				247.050.643
T.Lý nhượng bán		144.763.000		15.458.000	160.221.000
Giảm khác		1.926.933			1.926.933
Số dư cuối kỳ	6.497.731.591	10.309.860.478	2.048.609.369	381.296.239	19.237.497.677
Tại ngày đầu năm	10.444.465.811	13.444.768.272	1.528.614.681	94.966.387	25.512.815.151
Tại ngày cuối quý	9.554.826.025	13.395.786.037	1.346.179.389	146.534.757	24.443.326.208

* Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 6.929.519.109đ

4) Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

KHỎAN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	PHẦN MỀM KẾ TOÁN	TỔNG CỘNG
I/Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1.449.011.290	139.730.800	1.588.742.090
Mua trong kỳ	1.920.596.630		1.920.596.630
Tăng khác			
Số cuối kỳ	3.369.607.920	139.730.800	3.509.338.720
Giá trị hao mòn lũy kế	34.511.990	139.730.800	174.242.790
Khấu hao trong năm	93.933.879		93.933.879
Số dư cuối kỳ	128.445.869	139.730.800	268.176.669
Giá trị còn lại của tài sản	3.241.162.051		3.241.162.051
Tại ngày đầu năm	1.414.499.300		1.414.499.300
Tại ngày cuối kỳ	3.241.162.051		3.241.162.051

KHOẢN MỤC	SỐ ĐẦU NĂM	TĂNG TRONG QUÝ	KHẤU HAO TRONG QUÝ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
Nguyên giá BĐS đầu tư		1.124.909.177		
Nhà 34 Hòa Bình			11.249.094	
Giá trị hao mòn lũy kế			258.299.737	258.299.737
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				866.609.440

***Lợi nhuận thực hiện Quý III 2011 : 8.034.351.189đ**

-Chi phí Thuế TNDN **2.008.587.797đ**

-Lợi nhuận sau thuế **6.025.763.392đ**

8) Trình bày doanh thu và kết quả theo kinh doanh theo từng lĩnh vực:

+Doanh thu thuốc tây : 68.676.478.545đ

+Doanh thu thành phẩm : 24.199.147.537đ

+Doanh thu cho thuê MB : 40.636.361đ

+ Doanh thu BĐS đầu tư : 45.000.000đ

Tổng cộng 92.961.262.443đ

*Giải thích phần giảm trừ Doanh thu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Theo QĐ 15/BTC qui định phản ánh phần giảm trừ doanh thu gồm :

-Hàng bán bị trả lại 36.340.737đ

-Chiết khấu thương mại 102.892.583đ

Tổng cộng 139.233.320đ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Chí Hồng Phước

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐS. NGUYỄN MINH THẮNG

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

(Theo phương pháp trực tiếp)

9 Tháng năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		240 880 386 118	192 505 523 745
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(200 288 286 737)	(151 114 429 613)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16 961 262 985)	(15 297 608 940)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(315 416 311)	(588 606 481)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(4 037 208 020)	(3 120 593 482)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 905 680 016	1 073 964 391
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10 061 148 752)	(7 542 782 339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11 122 743 329	15 915 467 281
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7 040 622 540)	(4 117 449 036)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7 600 000	2 500 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7 033 022 540)	(4 114 949 036)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11 274 115 648	22 348 016 628
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15 496 350 306)	(30 248 339 899)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2 535 220 000)	(1 634 118 400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6 757 454 658)	(9 534 441 671)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(2 667 733 869)	2 266 076 574
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8 631 239 074	5 189 485 609
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	5 963 505 205	7 455 562 183

Đà Lạt, ngày 10 tháng 10 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**CÔNG TY
CỔ PHẦN DƯỢC
LÂM ĐỒNG**

LADOPHAR

DS. NGUYỄN

DS. NGUYỄN MINH THẮNG

CTY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG
LADOPHAR

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		87 322 925 835	69 755 154 637
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(72 699 972 186)	(48 956 673 631)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7 046 022 716)	(6 945 655 400)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(141 100 795)	(172 212 996)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05			(1 954 883 188)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		625 070 785	355 231 599
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2 629 627 723)	(2 967 639 734)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5 431 273 200	9 113 321 287
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2 104 785 185)	(1 974 643 549)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 500 000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2 102 285 185)	(1 974 643 549)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4 008 548 210	9 720 909 612
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8 481 924 816)	(13 419 381 106)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(818 903 000)	(1 614 004 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5 292 279 606)	(5 312 475 494)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(1 963 291 591)	1 826 202 244
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7 926 796 796	5 629 359 939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	5 963 505 205	7 455 562 183

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đã lập, ngày 10 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Hồng Phước

NGUYỄN MINH THẮNG